TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 752/2026/DS-ST
Ngày: 27/3/2026
V/v: "tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Việt Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Phượng;

2. Bà Lê Thị Thanh Tâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Lê Thị Kim Cương là Thư ký Tòa án nhân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Thúy Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1995/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2026/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2026/QĐST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Tài chính TNHH MTV A; Địa chỉ: số xx đường B, phường C, Thành phố H;

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Phước Q G, sinh năm 20xx (có đơn xin giải quyết vắng mặt); Địa chỉ: Phòng số xxx, Tầng x, Tòa nhà số xxx/xx/x đường D, phường Đ, Thành phố H.

2. Bị đơn: ông Bùi K N, sinh năm 19xx (vắng mặt); Địa chỉ thường trú: số Xxx/x xxx chung cư E, phường F, Thành phố H; Địa chỉ ghi trên hợp đồng: số xxx đường I, phường J, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai của đại diện nguyên đơn tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

** Nguyên đơn Công ty Tài chính TNHH MTV A có người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 15/07/2024, Công ty tài chính TNHH một thành viên A (sau đây gọi tắt là Công ty Tài chính A) ký Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số xxxxxxx (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho ông Bùi K N với khoản vay trị giá 31.233.000 đồng (giải ngân ngày 15/07/2024), mức lãi suất là 58%/năm. Sau khi ký kết, Công ty Tài chính A đã giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho ông Bùi K N. Theo Hợp đồng tín dụng, ông Bùi K N có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng trong kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày 10/08/2024 đến ngày 10/07/2027.

Tuy nhiên, sau khi được giải ngân, ông Bùi K N đã thanh toán số tiền 9.307.150 đồng (trong đó: tiền gốc đã trả là 2.116.112 đồng; lãi đã trả là 7.131.038 đồng; phí là 60.000), từ ngày 11/12/2024 ông N đã không thanh toán đầy đủ theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty Tài chính A đã giải ngân.

Công ty Tài chính A đã tiến hành liên hệ qua điện thoại đề nghị ông Bùi K N thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình theo hợp đồng. Đồng thời, Công ty Tài chính A cũng đã gửi thư đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán, để thông báo trực tiếp cho ông N biết về việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Tuy nhiên, ông Bùi K N vẫn không có bất kỳ hành động thực tế nào thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cho phía Công ty Tài chính A.

Căn cứ quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng; khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng thì ông Bùi K N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, cụ thể là không thanh toán đúng hạn số tiền theo quy định của Hợp đồng tín dụng ký kết với Công ty Tài chính A.

Tại Tòa, Công ty Tài chính TNHH MTV A yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông Bùi K N phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV A tổng số tiền (gồm cả gốc và lãi) tạm tính đến ngày 27/3/2026 là 53.157.518 đồng, trong đó: dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 29.116.888 đồng; tiền lãi trong hạn là 18.273.419 đồng; tiền lãi quá hạn là 4.551.388 đồng; tiền lãi chậm trả là 1.215.823 đồng.

Ngoài ra, ông Bùi K N còn phải thanh toán lãi, phí phát sinh kể từ ngày 28/3/2026 cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo lãi suất quy định trong hợp đồng.

Công ty Tài chính A chỉ yêu cầu cá nhân ông N trả số tiền nợ gốc và tiền lãi nêu trên cho Công ty Tài chính A mà không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ. Công ty Tài chính A không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm ai khác tham gia tố tụng. Công ty Tài chính A chỉ biết địa chỉ thường trú của ông N là số Xxx/x xxx chung cư E, phường F, Thành phố H và địa chỉ cư trú là số xxx đường I, phường

J, Thành phố H và đây cũng là địa chỉ ông N cung cấp trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng ngày 15/7/2024. Công ty Tài chính A không biết địa chỉ nào khác của ông N để cung cấp cho Tòa án. Ông N chưa thông báo cho Công ty Tài chính A biết ông N thay đổi địa chỉ nơi cư trú nên Công ty Tài chính A không có địa chỉ nào khác cung cấp cho Tòa án.

** Bị đơn là ông Bùi K N:* bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án, vắng mặt không rõ lý do và không có văn bản ghi nhận ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn có đơn giải quyết vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và kết luận: quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ vào Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số dư nợ còn thiếu là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức Tín dụng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và công bố các yêu cầu và tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp dân sự phát sinh từ Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số xxxxxxx ngày xx/x/xxxx.

Theo Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số xxxxxxx ngày xx/x/xxxx thì ông Bùi K N cung cấp địa chỉ thường trú tại số Xxx/x xxx chung cư E, phường F (phường Phú Trung, quận F cũ), Thành phố H và địa chỉ cư trú tại số xxx đường I, phường J (phường S, quận F cũ), Thành phố H. Tuy nhiên theo kết quả xác minh của công an thì ông Bùi K N có đăng ký thường trú tại số Xxx/x xxx chung cư E, phường F, Thành phố H nhưng không thực tế cư trú và ông Bùi K N không đăng ký thường trú, tạm trú, thực tế cư trú tại số xxx đường I, phường J, Thành phố H. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: bị đơn không còn cư trú tại địa chỉ ghi trong Hợp đồng nhưng không thông báo nơi cư trú mới cho người khởi kiện xem như bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ những quy định trên, Hội đồng xét xử xác định địa chỉ của bị đơn tại số Xxx/x xxx chung cư E, phường F, Thành phố H và số xxx đường I, phường J, Thành phố H để Tòa án tống đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Bùi K N đã được Toà án tống đạt hợp lệ, nhưng vẫn không có mặt để tham dự phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn là ông Bùi K N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, có nghĩa là bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*; Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Vào ngày 15/7/2026, Công ty Tài chính TNHH MTV A và ông Bùi K N ký Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số xxxxxxx với mục đích vay phục vụ đời sống. Theo nội dung của hợp đồng vay với số tiền giải ngân là 29.000.000 đồng, lãi suất 58%/năm. Ông Bùi K N phải thanh toán cho ngân hàng số tiền 1.861.430 đồng/tháng trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 10/8/2024 đến ngày 10/7/2027 cho Công ty.

Tại thời điểm giao kết hợp đồng, pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng giữa các bên đương sự là Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017, Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Văn bản số 20/VBHN-NHNN ngày 20/5/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Xét về hình thức, Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng nói trên được lập thành văn bản, phù hợp với quy định tại Điều 17 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Về mặt nội dung, chủ thể giao kết hợp đồng – Công ty Tài chính TNHH MTV A là một tổ chức tín dụng, được phép cấp tín dụng; ông Bùi K N có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; Công ty Tài chính

TNHH MTV A và ông Bùi K N tự nguyện giao kết hợp đồng. Do đó, hợp đồng phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên.

Thỏa thuận của hai bên đương sự trong hợp đồng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*. Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chứ tín dụng đối với khách hàng: *"Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng"*.

Ngày 15/7/2024, Công ty Tài chính TNHH MTV A giải ngân vào tài khoản cá nhân của ông Bùi K N số tiền 29.000.000 đồng. Kể từ ngày được giải ngân đến nay ông Bùi K N chỉ mới thanh toán trả góp được 9.307.150 đồng (trong đó: tiền gốc là 2.116.112 đồng; lãi đã trả là 7.131.038 đồng; phí là 60.000), từ ngày 11/12/2024 ông N đã không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp theo hợp đồng đã ký. Như vậy, ông Bùi K N là bên vi phạm hợp đồng, không trả gốc lãi đúng hạn quy định theo Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số xxxxxxx ngày xx/x/xxxx. Xét số tiền lãi cho Công ty Tài chính TNHH MTV A yêu cầu được tính dựa trên mức lãi suất phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số xxxxxxx ngày xx/x/xxxx, Điều 91, 95 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 và các văn bản pháp luật có liên quan về ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, Công ty Tài chính TNHH MTV A yêu cầu ông N phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 27/3/2026 gồm: nợ gốc là 29.116.888 đồng; tiền lãi trong hạn là 18.273.419 đồng; tiền lãi quá hạn là 4.551.388 đồng; tiền lãi chậm trả là 1.215.823 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 28/3/2026 cho đến khi ông N thanh toán hết nợ theo quy định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số xxxxxxx ngày xx/x/xxxx, là có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, ông Bùi K N phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV A tổng số tiền tính đến ngày 27/3/2026 là 53.157.518 đồng, trong đó: dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 29.116.888 đồng; tiền lãi trong hạn là 18.273.419 đồng; tiền lãi quá hạn là 4.551.388 đồng; tiền lãi chậm trả là 1.215.823 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 28/3/2026 cho đến khi ông N thanh toán hết nợ theo quy định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số xxxxxxx ngày xx/x/xxxx.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn, việc đề nghị này của đại diện Viện kiểm sát là đúng với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] *Về án phí:*

- Ông Bùi K N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 2.657.876 đồng.

- Hoàn lại cho Công ty Tài chính TNHH MTV A số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 40, Khoản 2 Điều 91, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 223, 238 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Áp dụng các điều 90, 91, 95 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Tài chính TNHH MTV A đối với ông Bùi K N:

Buộc ông Bùi K N phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV A tổng số tiền tính đến ngày 27/3/2026 là 53.157.518 đồng (trong đó: dư nợ gốc là 29.116.888 đồng; tiền lãi trong hạn là 18.273.419 đồng; tiền lãi quá hạn là 4.551.388 đồng; tiền lãi chậm trả là 1.215.823 đồng) theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số xxxxxxx ngày xx/x/xxxx.

Buộc ông Bùi K N phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV A tiền lãi phát sinh (từ ngày 28/3/2026 cho đến khi ông Bùi K N thanh toán hết toàn bộ khoản nợ) theo quy định tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số xxxxxxx ngày xx/x/xxxx.

Trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

Ông Bùi K N nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.657.876 đồng (hai triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm bảy mươi sáu đồng).

Hoàn lại cho Công ty Tài chính TNHH MTV A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.033.343 đồng (Một triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi ba đồng) theo biên lai thu số 0040847 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các bên Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án sơ thẩm được

niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quyết định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND KV9 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hải